

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỞ TƯ PHÁP T. TUYÊN QUANG Số: 32 /2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Ngày 21-08-2015

CÔNG VĂN ĐẾN số: 2926

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2015 về việc ban hành quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Quy định và phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 3 về việc Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khoá XIII tỉnh TQ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Lưu: VT, CV VP HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

I. CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

1.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

1.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

1.3. Mức thu: (Có phụ lục số 01 kèm theo)

1.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, công lao động hợp đồng, bồi dưỡng công đo đạc ngoại nghiệp, làm thêm giờ, khen thưởng, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc phục vụ cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

2.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất.

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí:

- Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, hộ gia đình, cá nhân;

- Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

2.3. Mức thu: (Có phụ lục số 02 kèm theo)

2.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định và thu phí như: Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, điện, nước, chi làm thêm giờ, công tác phí, công lao động hợp đồng, khen thưởng và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai

3.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

Không thu Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai đối với cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng, cơ quan của các tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất các huyện, thành phố; Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

3.3. Mức thu:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu;

- Đối với tổ chức: 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu;

3.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 40% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc... và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 60% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

4.1 Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là chủ đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Mức thu: (Có phụ lục số 03 kèm theo)

4.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

5. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

5.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

5.3. Mức thu: (Có phụ lục số 04 kèm theo)

5.4. Quản lý sử dụng số thu:

Nộp 100% vào ngân sách địa phương để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản để chi cho các nội dung sau:

- Phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

6. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

6.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định các điều kiện cần và đủ của đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

6.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi.

6.3. Mức thu: (Mục I, phần A, phụ lục số 05 kèm theo)

6.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định đề án, thiết kế giếng, báo cáo và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

7. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất

7.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

7.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

7.3. Mức thu: (Mục II, phần A, phụ lục số 05 kèm theo)

7.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định báo cáo kết quả thi công, báo cáo kết quả thăm dò và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

8.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất mà theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

8.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

8.3. Mức thu: (Mục III, phần A, phụ lục số 05 kèm theo)

8.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

II. CÁC LOẠI LỆ PHÍ

1. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1.1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

1.2. Cơ quan tổ chức thu:

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

1.3. Mức thu: (Có phụ lục số 06 kèm theo)

1.4. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (*các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở thuộc địa giới hành chính các xã*).

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thành phố Tuyên Quang và ở các thị trấn được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

1.5. Quản lý, sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí mua phôi giấy chứng nhận, phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

2.1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Mức thu: (Mục 1, phần B, phụ lục số 05 kèm theo)

2.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thu lệ phí để trang trải chi phí thực hiện công việc, dịch vụ thu lệ phí theo chế độ quy định.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

3.1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Mức thu: (Mục 2, phần B, phụ lục số 05 kèm theo)

3.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

4.1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

4.3. Mức thu: (Mục 3, phần B, phụ lục số 05 kèm theo)

4.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thu để trang trải chi phí thực hiện công việc, dịch vụ thu lệ phí theo chế độ quy định.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

III. LẬP DỰ TOÁN, CHẤP HÀNH THU VÀ QUYẾT TOÁN THU - CHI PHÍ, LỆ PHÍ

1. Hằng năm căn cứ vào mức thu và nội dung chi theo qui định và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đơn vị tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi phí, lệ phí theo đúng qui định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản chế độ hướng dẫn hiện hành gửi cơ quan Tài chính đồng cấp kiểm tra, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ vào dự toán thu, chi phí, lệ phí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi hàng quý gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, cơ quan thuế, cơ quan tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu - chi.

3. Chứng từ thu phí, lệ phí đăng ký kê khai thu, nộp phí, lệ phí thực hiện theo đúng qui định Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí; Quyết định số 85/2005/QĐ-BTC ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc in, phát hành và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí; Quyết định số 30/2001/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế, cụ thể:

3.1. Đối với các khoản phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu tiền phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

3.2. Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hoá đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn bán hàng.

3.3. Hàng năm phải quyết toán thu, chi theo thực tế. Số chi từ nguồn thu được để lại sử dụng không hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ qui định.

3.4. Chế độ báo cáo, chứng từ kế toán và thanh quyết toán thu, chi phí và lệ phí phải thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước; Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

PHỤ LỤC SỐ 01
BIỂU MỨC THU PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Đất khu đô thị (<i>thành phố Tuyên Quang và các thị trấn</i>)		
1.1.1	Đất ở:		
	Diện tích dưới 200 m ²	đồng/m ²	500
	Diện tích từ 200 m ² trở lên	đồng/m ²	400
1.1.2	Đất phi nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	600
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	500
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	400
1.1.3	Đất nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	400
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	300
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	200
1.2	Đất ngoài khu vực đô thị		
1.2.1	Đất ở:		
	Diện tích dưới 400 m ²	đồng/m ²	400
	Diện tích từ 400 m ² trở lên	đồng/m ²	300
1.2.2	Đất phi nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	500
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	400
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	300
1.2.3	Đất nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	300
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	200
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	100
2	Đối với tổ chức		
2.1	Đất khu đô thị (<i>thành phố Tuyên Quang và các thị trấn</i>)		
2.1.1	Đất phi nông nghiệp:		

	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	1.300
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	1.200
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	1.000
2.1.2	Đất nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1.000 m ²	đồng/m ²	800
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	700
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	600
2.2	Đất ngoài khu vực đô thị		
2.2.1	Đất phi nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	900
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	800
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	700
2.2.2	Đất nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	500
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	400
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	300

PHỤ LỤC SỐ 02
BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Tổ chức chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
2.2	Tổ chức chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tổ chức chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
II	Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
1.1.1	Đất ở:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.500.000

1.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 3000m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3.000.000
1.1.3	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3.500.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với các tổ chức		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
2.1.2	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
2.1.3	Đất khác:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	5.000.000
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		

PHỤ LỤC SỐ 03
BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Mức thu (Triệu đồng)				
		≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)					
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

* Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

PHỤ LỤC SỐ 04
BIỂU MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Quặng khoáng sản kim loại		
1.1	Quặng sắt	Đồng/Tấn	60.000
1.2	Quặng mangan	Đồng/Tấn	50.000
1.3	Quặng ti tan	Đồng/Tấn	70.000
1.4	Quặng vàng	Đồng/Tấn	270.000
1.5	Quặng thiếc	Đồng/Tấn	270.000
1.6	Quặng wolfram, antimoan	Đồng/Tấn	50.000
1.7	Quặng chì, kẽm	Đồng/Tấn	270.000
1.8	Quặng đồng	Đồng/Tấn	60.000
1.9	Quặng thủy ngân	Đồng/Tấn	270.000
1.10	Quặng khoáng sản kim loại khác	Đồng/Tấn	30.000
2	Khoáng sản không kim loại		
2.1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	Đồng/m ³	70.000
2.2	Đá Block	Đồng/m ³	90.000
2.3	Quặng đá quý (thạch anh tinh thể, ...)	Đồng/Tấn	70.000
2.4	Fenspat	Đồng/Tấn	70.000
2.5	Sỏi, cuội, sạn	Đồng/m ³	6.000
2.6	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đồng/Tấn	3.000
2.7	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Đồng/Tấn	3.000
2.8	Cát vàng	Đồng/m ³	5.000
2.9	Các loại cát khác	Đồng/m ³	4.000
2.10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	2.000
2.11	Đất sét, đất sét làm gạch, ngói	Đồng/m ³	2.000
2.12	Đất làm cao lanh	Đồng/m ³	7.000
2.13	Các loại đất khác	Đồng/m ³	2.000
2.14	Granite	Đồng/Tấn	30.000
2.15	Dolomite, quartzite	Đồng/Tấn	30.000

2.16	Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m ³	3.000
2.17	Than antraxit hầm lò	Đồng/Tấn	10.000
2.18	Than antraxit lộ thiên	Đồng/Tấn	10.000
2.19	Than khác	Đồng/Tấn	10.000
2.20	Khoáng sản không kim loại khác	Đồng/Tấn	30.000

PHỤ LỤC SỐ 05
BIỂU MỨC THU MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ		
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Thẩm định đề án thăm dò, thiết kế giếng thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Đối với đề án, thiết kế giếng, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu:		
	Đối với thiết kế giếng thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế giếng, báo cáo	400.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	1.100.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	2.600.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	5.000.000
1.2	Đối với đề án, thiết kế giếng, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất trong hồ sơ đề nghị gia hạn, bổ sung, điều chỉnh nội dung giấy phép:		
	Đối với thiết kế giếng thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế giếng, báo cáo	200.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	550.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	1.300.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	2.500.000

2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
2.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu:		
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	đồng/ đề án, báo cáo	600.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1 \text{ m}^3$ đến dưới $0,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	đồng/ đề án, báo cáo	1.800.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3$ đến dưới $1 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới $20.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	đồng/ đề án, báo cáo	4.400.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới $2 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới $50.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	đồng/ đề án, báo cáo	8.400.000
2.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép:		
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	đồng/ đề án, báo cáo	300.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1 \text{ m}^3$ đến dưới $0,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	đồng/ đề án, báo cáo	900.000

	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	2.200.000
2.3	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép:		
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	4.200.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
3.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu:		
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	600.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	1.800.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	4.400.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	8.400.000
3.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép:		
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	300.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	900.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	2.200.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	4.200.000
II	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
1	Đối với báo cáo trong hồ sơ đề nghị lần đầu:		
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	đồng/ báo cáo	400.000

	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ báo cáo	1.400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ báo cáo	3.400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/ báo cáo	6.000.000
2	Đối với báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, bổ sung:		
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	đồng/ báo cáo	200.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ báo cáo	700.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ báo cáo	1.700.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/ báo cáo	3.000.000
III	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất đề nghị cấp giấy phép lần đầu	đồng/hồ sơ	1.400.000
2	Đối với hồ sơ hành nghề đề nghị gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép	đồng/hồ sơ	700.000
B	MỨC THU LỆ PHÍ		
I	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1	Trường hợp cấp phép lần đầu	Đồng/giấy phép	150.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000
II	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt		
1	Trường hợp cấp phép lần đầu	Đồng/giấy phép	150.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000
III	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Trường hợp cấp phép lần đầu	Đồng/giấy phép	150.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000

PHỤ LỤC SỐ 06
BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân		Đối với các tổ chức
			Tại các phường	Tại các thị trấn	
1	Cấp giấy mới:				
	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/giấy	25.000	10.000	100.000
	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận:				
	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/giấy	20.000	10.000	50.000
	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	25.000	10.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động	Đồng/lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu địa chính	Đồng/lần	15.000	7.000	30.000

